

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*QUÝ 1 NĂM 2023*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>93.344.635.694</b>	<b>88.852.159.632</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>32.316.376.435</b>	<b>33.199.626.634</b>
111	1. Tiền		32.316.376.435	33.199.626.634
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>72.000</b>	<b>72.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>25.991.338.716</b>	<b>22.031.938.079</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.446.166.108	19.957.258.277
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.753.179.111	4.248.418.611
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.149.905	46.417.599
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.220.156.408)	(2.220.156.408)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>33.869.199.309</b>	<b>32.144.166.385</b>
141	1. Hàng tồn kho		34.143.187.497	32.418.154.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.167.649.234</b>	<b>1.476.356.534</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	432.351.238	214.667.263
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		405.220.787	931.612.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	330.077.209	330.077.209
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>75.625.002.445</b>	<b>77.888.751.093</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>72.436.038.573</b>	<b>74.589.265.250</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	55.935.294.857	57.882.095.813
222	- Nguyên giá		148.852.844.130	148.804.944.130
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.917.549.273)	(90.922.848.317)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.500.743.716	16.707.169.437
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.436.867.793)	(9.230.442.072)
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.688.963.872</b>	<b>1.799.485.843</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.688.963.872	1.799.485.843
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>168.969.638.139</b>	<b>166.740.910.725</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NĂM 2023


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>38.397.524.103</b>	<b>37.472.008.463</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>37.890.604.103</b>	<b>36.965.088.463</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.171.147.316	5.758.319.129
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.930.983.707	3.586.977.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	651.031.608	1.098.310.829
314	4. Phải trả người lao động		2.824.597.717	5.147.552.656
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	-	18.245.399
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	323.671.759	300.673.734
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	24.586.165.501	20.503.802.880
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		403.006.495	551.206.495
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>506.920.000</b>	<b>506.920.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>130.572.114.036</b>	<b>129.268.902.262</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>130.572.114.036</b>	<b>129.268.902.262</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>81.518.200.000</i>	<i>81.518.200.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.379.749.184	6.379.749.184
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.403.936.052	12.100.724.278
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>12.100.724.278</i>	<i>2.882.998.400</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>1.303.211.774</i>	<i>9.217.725.878</i>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>168.969.638.139</b>	<b>166.740.910.725</b>

  
Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập

  
Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



  
Lê Công Nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**QUÝ 1 NĂM 2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	39.286.321.030	43.661.442.533	39.286.321.030	43.661.442.533
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	52.544.689	50.977.672	52.544.689	50.977.672
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.233.776.341	43.610.464.861	39.233.776.341	43.610.464.861
11	4. Giá vốn hàng bán	23	33.748.352.413	38.058.919.498	33.748.352.413	38.058.919.498
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.485.423.928	5.551.545.363	5.485.423.928	5.551.545.363
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.358.529	20.051.814	5.358.529	20.051.814
22	7. Chi phí tài chính	25	567.561.503	210.851.798	567.561.503	210.851.798
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		474.959.558	198.039.793	474.959.558	1.450.172.677
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.991.537.194	1.777.249.694	1.991.537.194	1.777.249.694
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.302.669.042	1.555.481.244	1.302.669.042	1.555.481.244
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.629.014.718	2.028.014.441	1.629.014.718	2.028.014.441
31	11. Thu nhập khác	28	-	51.636.364	-	51.636.364
32	12. Chi phí khác	29	-	12.600.000	-	12.600.000
40	13. Lợi nhuận khác		-	39.036.364	-	39.036.364
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.629.014.718	2.067.050.805	1.629.014.718	2.067.050.805
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	325.802.944	472.275.995	325.802.944	472.275.995
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.303.211.774	1.594.774.810	1.303.211.774	1.594.774.810
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	160	196	160	196



Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng





Lê Công Nghiệp  
Phó Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2023

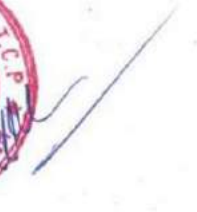
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ 1 NĂM 2023**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		42.350.783.528	45.859.810.342
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(30.233.067.216)	(34.677.841.986)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.984.132.981)	(7.954.557.153)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(474.959.558)	(210.851.798)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(998.227.254)	(740.398.249)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.271.200	80.050.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.584.739.068)	(2.326.146.468)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(4.923.071.349)</b>	<b>30.064.688</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(47.900.000)	(2.319.410.700)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	51.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.358.529	20.051.814
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(42.541.471)</b>	<b>(2.247.722.522)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.826.611.701	17.012.559.010
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(14.744.249.080)	(14.367.231.560)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>4.082.362.621</b>	<b>2.645.327.450</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(883.250.199)</b>	<b>427.669.616</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>33.199.626.634</b>	<b>18.617.015.888</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b><u>32.316.376.435</u></b>	<b><u>19.044.685.504</u></b>

  
**Nguyễn Thị Ngọc Anh**  
Người lập

  
**Nguyễn Hồng Nhung**  
Kế toán trưởng



  
**Lê Công Nghiệp**  
Phó Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến QUÝ 1 NĂM 2023 là 81,518,200,000 đồng; tương đương 8,151,820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại QUÝ 1 NĂM 2023 là: 190 người (tại ngày 01/01/2023 là: 208 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Hoạt động kinh doanh chính Sản xuất sản phẩm nhựa.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy sản xuất Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023**

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.



Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 .

#### **2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### **2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **2.26 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.747.228.203	3.244.161.409
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.569.148.232	29.955.465.225
	<b><u>32.316.376.435</u></b>	<b><u>33.199.626.634</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Công ty sở hữu 03 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn (Mã chứng khoán: VSH) với giá trị ghi sổ là 72.000 VND.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 31/03/2023, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	1.124.406.237	-	1.617.023.520	-
Công ty CP Nước Giải khát FLC	916.783.941	-	1.074.275.066	-
TKR Packaging LLC	1.807.464.055	(1.807.464.055)	1.807.464.055	(1.807.464.055)
Công ty CP Thực phẩm Nhất Việt	2.496.448.011	-	1.864.216.894	-
Phải thu khách hàng khác	16.101.063.864	(338.812.353)	13.594.278.742	(338.812.353)
	<b>22.446.166.108</b>	<b>(2.146.276.408)</b>	<b>19.957.258.277</b>	<b>(2.146.276.408)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Nghị Tín	4.565.218.611	-	3.965.218.611	-
CÔNG TY TNHH HUAYUAN (VIET NAM) MACHINERY	246.055.000	-	-	-
Zhangjiagang Master Packing Co., Ltd	465.204.500	-	-	-
Các đối tượng khác	476.701.000	(73.880.000)	283.200.000	(73.880.000)
	<b>5.753.179.111</b>	<b>(73.880.000)</b>	<b>4.248.418.611</b>	<b>(73.880.000)</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	11.877.271	-	14.944.952	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	272.634	-	272.634	-
Phải thu khác	-	-	31.200.013	-
	<b>12.149.905</b>	<b>-</b>	<b>46.417.599</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- TKR Packaging LLC	1.807.464.055	-	1.807.464.055	-
- Các khoản khác	412.692.353	-	412.692.353	-
	<b>2.220.156.408</b>	<b>-</b>	<b>2.220.156.408</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.829.198.192	-	21.111.416.466	-
Công cụ, dụng cụ	975.807.199	-	1.019.910.365	-
Chi phí SXKD dở dang	380.200.373	-	-	-
Thành phẩm	10.373.248.099	-	9.499.389.465	-
Hàng hoá	310.745.446	-	513.450.089	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	<b>34.143.187.497</b>	<b>(273.988.188)</b>	<b>32.418.154.573</b>	<b>(273.988.188)</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	19				<b>Cộng VND</b>
	Nhà cửa, vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền <u>VND</u>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <u>VND</u>	
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	40.078.638.244	105.787.597.585	2.710.782.710	227.925.591	148.804.944.130
Mua trong năm	-			47.900.000	47.900.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn th		-	-		-
Tăng khác	-	-	-		-
Chuyển sang bất động sản đầu t	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.078.638.244</b>	<b>105.787.597.585</b>	<b>2.710.782.710</b>	<b>275.825.591</b>	<b>148.852.844.130</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	19.533.388.916	69.514.574.290	1.676.864.740	198.020.371	90.922.848.317
Khấu hao trong năm	423.936.436	1.531.301.147	36.277.269	3.186.104	1.994.700.956
Tăng khác	-	-	-		-
Chuyển sang bất động sản	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.957.325.352</b>	<b>71.045.875.437</b>	<b>1.713.142.009</b>	<b>201.206.475</b>	<b>92.917.549.273</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	20.545.249.328	36.273.023.295	1.033.917.970	29.905.220	57.882.095.813
Tại ngày cuối năm	<b>20.121.312.892</b>	<b>34.741.722.148</b>	<b>997.640.701</b>	<b>74.619.116</b>	<b>55.935.294.857</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.846.540.997đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.461.648.123 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.262.000.000</b>	<b>2.675.611.509</b>	<b>25.937.611.509</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	7.415.459.003	1.814.983.069	9.230.442.072
- Khấu hao trong kỳ	127.794.686	78.631.035	206.425.721
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.543.253.689</b>	<b>1.893.614.104</b>	<b>9.436.867.793</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	15.846.540.997	860.628.440	16.707.169.437
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>15.718.746.311</b>	<b>781.997.405</b>	<b>16.500.743.716</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.846.540.997 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.418.508 đồng.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	241.318.907	154.497.012
Chi phí sửa chữa	95.911.671	43.867.499
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	95.120.660	16.302.752
	<b>432.351.238</b>	<b>214.667.263</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.608.519.427	1.627.708.061
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	80.444.445	171.777.782
	<b>1.688.963.872</b>	<b>1.799.485.843</b>



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Điện lực Củ Chi	372.966.187	372.966.187	449.889.922	449.889.922
Công ty TNHH SXTM Quyết Chí	407.817.080	407.817.080	505.500.384	505.500.384
Công ty TNHH Khải Tiến	388.734.665	388.734.665	261.610.193	261.610.193
Công ty TNHH Weh Lee Việt Nam	93.500.000	93.500.000	187.000.000	187.000.000
Công ty TNHH huayuan Việt Nam	-	-	492.450.000	492.450.000
Phải trả các đối tượng khác	4.908.129.384	4.908.129.384	3.861.868.630	3.861.868.630
	<b><u>6.171.147.316</u></b>	<b><u>6.171.147.316</u></b>	<b><u>5.758.319.129</u></b>	<b><u>5.758.319.129</u></b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
G.I Import Export Co.Ltd	537.451.481	537.451.481
Part's N Supplies	288.477.018	288.477.018
INTERDESIGN INC	-	2.175.632.640
Công ty TNHH TMDV và Sản xuất Trí Việt Phát	51.342.720	148.536.816
Các đối tượng khác	2.053.712.488	436.879.386
	<b><u>2.930.983.707</u></b>	<b><u>3.586.977.341</u></b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối kỳ
<b>Thuế Giá trị gia tăng</b>	<i>(330.077.209)</i>			(330.077.209)
<b>Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu</b>		104.495.940	104.495.940	-
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	998.227.254	325.802.944	998.227.254	325.802.944
<b>Thuế Thu nhập cá nhân</b>	100.083.575	71.924.787	98.851.518	73.156.844
<b>Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất</b>		252.071.820		252.071.820
<b>Các loại thuế khác</b>		4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp k				-
	<u>768.233.620</u>	<u>758.295.491</u>	<u>1.205.574.712</u>	<u>320.954.399</u>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	-	18.245.399
	<u>-</u>	<u>18.245.400</u>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	18.118.148	19.420.124
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	234.311.214
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	305.553.611	46.942.396
	<u><b>323.671.759</b></u>	<u><b>300.673.734</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	<u><b>506.920.000</b></u>	<u><b>506.920.000</b></u>

**18 . VAY NGẮN HẠN**

24

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 837/2020/1107958/HĐTĐ ngày 21/05/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 13/05/2023;
- + Lãi suất cho vay: 8,6%/năm đến 8,8%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023: 24.586.165.501 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại Thửa đất số 760, Tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Gốc</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Gốc</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	24.586.165.501	18.826.611.701	14.744.249.080	20.503.802.880
- Ngân hàng	24.586.165.501			20.503.802.880
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)				
	<u>24.586.165.501</u>	<u>18.826.611.701</u>	<u>14.744.249.080</u>	<u>20.503.802.880</u>

Ghi chú:

- (1) Công ty con
- (2) Công ty liên kết

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

25

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận chưa	<b>Cộng</b>
	tr củaCSH	VCP	phát triển	phân phối	
			VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>81.518.200.000</b>	<b>29.270.228.800</b>	<b>6.379.749.184</b>	<b>12.100.724.278</b>	<b>129.268.902.262</b>
Tăng vốn trong năm nay				-	-
Lãi/lỗ trong năm nay				1.303.211.774	1.303.211.774
Phân phối lợi nhuận		-		-	-
Mua cổ phiếu quỹ		-		-	-
Tăng khác		-		-	-
Giảm vốn trong năm nay		-		-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ		-		-	-
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (*)		-		-	-
Truy thu thuế TNDN, thuế GTGT		-		-	-
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>81.518.200.000</b>	<b>29.270.228.800</b>	<b>6.379.749.184</b>	<b>13.403.936.052</b>	<b>130.572.114.036</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối quý	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	0,00	12.698.700.000	0,00	12.740.600.000
Bà Phạm Thị Hằng	0,00	12.425.300.000	0,00	12.425.300.000
Ông Lê Công Nghiệp	0,00	10.000.000.000	0,00	10.000.000.000
Bà Ngô Ngọc Trân	0,00	10.000.000.000	0,00	10.000.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	0,00	13.655.170.000	0,00	12.041.170.000
Các cổ đông khác	30,23	22.739.030.000	0,00	24.311.130.000
	<b>100,00</b>	<b>81.518.200.000</b>	<b>0,00</b>	<b>81.518.200.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cô tức, chia lợi nhuận	QUÝ 1	QUÝ 1
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>81.518.200.000</i>	<i>81.518.200.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>81.518.200.000</i>	<i>81.518.200.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	296.748.284
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	296.748.284
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.151.820</i>	<i>8.151.820</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.151.820</i>	<i>8.151.820</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		
<b>e) Các quỹ công ty</b>		
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.379.749.184	6.379.749.184
	<b>6.379.749.184</b>	<b>6.379.749.184</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.260.000.000	1.260.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	819.000.000	1.449.000.000
	<b>2.079.000.000</b>	<b>2.709.000.000</b>

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký kết hợp đồng thuê số 2556/HĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 phụ lục hợp đồng số 736/PLHE-TNMT-QLSD ngày 06/02/2014 tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng để xây dựng văn phòng làm việc cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất được cho thuê là 1.259,1m<sup>2</sup> đơn thuê đất là 915.200 đồng/m<sup>2</sup>/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	960.570,46	1.052.005,86

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>QUÝ 1</u> <u>NĂM NAY</u>	<u>QUÝ 1</u> <u>NĂM TRƯỚC</u>
Doanh thu bán thành phẩm	38.705.290.212	43.166.077.633
Doanh thu bán hàng hóa	266.030.818	180.364.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	315.000.000	315.000.000
	<b><u>39.286.321.030</u></b>	<b><u>43.661.442.533</u></b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>QUÝ 1</u> <u>NĂM NAY</u>	<u>QUÝ 1</u> <u>NĂM TRƯỚC</u>
Hàng bán bị trả lại	4.995.379	50.977.672
Giảm giá hàng bán	47.549.310	
	<b><u>52.544.689</u></b>	<b><u>50.977.672</u></b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>QUÝ 1</u> <u>NĂM NAY</u>	<u>QUÝ 1</u> <u>NĂM TRƯỚC</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.562.130.841	37.950.700.558
Giá vốn của hàng hóa đã bán	186.221.572	108.218.940
	<b><u>33.748.352.413</u></b>	<b><u>38.058.919.498</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>QUÝ 1</u> <u>NĂM NAY</u>	<u>QUÝ 1</u> <u>NĂM TRƯỚC</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.627.159	3.685.746
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.731.370	16.366.068
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	<b><u>5.358.529</u></b>	<b><u>20.051.814</u></b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	QUÝ 1 NĂM NAY	QUÝ 1 NĂM TRƯỚC
Lãi tiền vay	474.959.558	198.039.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	92.601.945	12.812.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	
	<b>567.561.503</b>	<b>210.851.798</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	QUÝ 1 NĂM NAY	QUÝ 1 NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
Chi phí nhân công	899.390.684	946.673.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.288.382	33.027.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.655.075	129.567.948
Chi phí khác bằng tiền	918.203.053	667.980.773
	<b>1.991.537.194</b>	<b>1.777.249.694</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	QUÝ 1 NĂM NAY	QUÝ 1 NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
Chi phí nhân công	588.700.361	673.911.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.570.944	118.035.336
Thuế, phí, lệ phí	256.071.820	383.380.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.051.709	70.261.183
Chi phí khác bằng tiền	286.274.208	309.893.150
	<b>1.302.669.042</b>	<b>1.555.481.244</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	QUÝ 1 NĂM NAY	QUÝ 1 NĂM TRƯỚC
Thu nhập từ sửa chữa khuôn	-	-
Thu nhập khác	-	51.636.364
	<b>-</b>	<b>51.636.364</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	QUÝ 1 NĂM NAY	QUÝ 1 NĂM TRƯỚC
Thuế GTGT không được khấu trừ thuế	-	
Chi phí xét nghiệm Covid	-	-
Các khoản bị phạt	-	
Chi phí khác	-	12.600.000
	<b>-</b>	<b>12.600.000</b>



**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	QUÝ 1 NĂM NAY	QUÝ 1 NĂM TRƯỚC
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.629.014.718	2.067.050.805
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.629.014.718	2.067.050.805
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	325.802.944	472.275.995
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 30	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>325.802.944</b>	<b>472.275.995</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	998.227.254	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(998.227.254)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>325.802.944</b>	<b>472.275.995</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	QUÝ 1 NĂM NAY	QUÝ 1 NĂM TRƯỚC
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.303.211.774	1.594.774.810
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.303.211.774	1.594.774.810
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>160</b>	<b>196</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	QUÝ 1 NĂM NAY	QUÝ 1 NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.739.120.104	44.030.954.107
Chi phí nhân công	7.177.480.395	6.013.441.934
Chi phí công cụ dụng cụ	603.408.686	463.161.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.994.700.956	1.895.075.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.367.369.121	3.707.990.780
Chi phí khác bằng tiền	1.907.993.037	478.367.887
	<b>55.790.072.299</b>	<b>56.588.992.058</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>				
Tiền	32.316.376.435	-	-	32.316.376.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.458.316.013	-	-	22.458.316.013
	<b>54.774.692.448</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54.774.692.448</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.199.626.634	-	-	33.199.626.634
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.857.399.468	-	-	17.857.399.468
	<b>51.057.026.102</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>51.057.026.102</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>				
Vay và nợ	24.586.165.501	-	-	24.586.165.501
Phải trả người bán, phải trả khác	6.494.819.075	506.920.000	-	7.001.739.075
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<b>31.080.984.576</b>	<b>506.920.000</b>	<b>-</b>	<b>31.587.904.576</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	20.503.802.880	-	-	20.503.802.880
Phải trả người bán, phải trả khác	6.058.992.863	506.920.000	-	6.565.912.863
Chi phí phải trả	18.245.399	-	-	18.245.399
	<b>26.581.041.142</b>	<b>506.920.000</b>	<b>-</b>	<b>27.087.961.142</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	QUÝ 1 NĂM NAY	QUÝ 1 NĂM TRƯỚC
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	18.826.611.701	17.012.559.010
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	14.744.249.080	14.367.231.560

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.784.669.936	5.449.106.405	39.233.776.341
Tài sản bộ phận	168.969.638.139	-	168.969.638.139
Tổng chi phí mua TSCĐ	47.900.000	-	47.900.000

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

<b>Thu nhập của các bên liên quan</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>QUÝ 1 NĂM NAY</b>	<b>QUÝ 1 NĂM TRƯỚC</b>
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng giám đốc/Phó chủ tịch	128.448.216	99.685.137
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	189.535.392	132.105.809
Ông Trương Phú Chiển	Thành viên HĐQT	6.600.000	16.600.000
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên HĐQT	6.600.000	16.600.000
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT	6.600.000	16.600.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	7.200.000	12.200.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	103.027.732	65.880.288
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên Ban kiểm soát	146.875.765	124.375.580
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	122.693.032	102.110.021

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 .

		
<b>Nguyễn Thị Ngọc Anh</b> Người lập	<b>Nguyễn Hồng Nhung</b> Kế toán trưởng	<b>Lê Công Nghiệp</b> Phó Tổng Giám đốc <i>Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2023</i>